ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. B	16. D	21. B	26. C	31. A	36. C
2. B	7. C	12. B	17. B	22. C	27. C	32. A	37. B
3. A	8. C	13. C	18. A	23. C	28. D	33. B	38. D
4. A	9. A	14. A	19. C	24. A	29. B	34. A	39. C
5. B	10. B	15. A	20. D	25. C	30. A	35. B	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Last Sunday, I met Dr Lenz at his lab. He asked me to sit in front of his latest human robot. I stared at a robot head on the table. It looked at me and expressed a variety of emotions, such as happiness, surprise, anger, and sadness. Although the head didn't really look like a human's head, its emotions were so real. I couldn't help reacting to its emotions as if it were a real person.

Dr Lenz is a leading roboticist. His team wants to build a robotic face that can imitate all the muscles of a human face. They believe that their research will be helpful to countries with rapidly ageing populations. In these countries, human robots will be able to look after the elderly and interact with these old people easily. Dr Lenz also hopes that this new generation of robots can express emotions appropriately to culture and society. His team are trying to build social rules and cultural awareness in the robots' memory, but they haven't been successful. Dr Lenz admits that the tasks are extremely complex; however, he and his team will not give up this project.

Tạm dịch

Chủ Nhật tuần trước, tôi đã gặp Tiến sĩ Lenz tại phòng thí nghiệm của ông ấy. Ông ấy yêu cầu tôi ngồi trước con robot hình người mới nhất của mình. Tôi nhìn chằm chằm vào một cái đầu robot trên bàn. Nó nhìn tôi và thể hiện nhiều cảm xúc khác nhau, như vui vẻ, ngạc nhiên, tức giận và buồn bã. Mặc dù cái đầu đó không thực sự giống đầu người, nhưng cảm xúc của nó lại rất chân thực. Tôi không thể không phản ứng lại những cảm xúc ấy như thể nó là một con người thật.

Tiến sĩ Lenz là một nhà nghiên cứu robot hàng đầu. Nhóm của ông ấy muốn tạo ra một khuôn mặt robot có thể mô phỏng tất cả các cơ trên khuôn mặt con người. Họ tin rằng nghiên cứu của mình sẽ hữu ích đối với các quốc gia có dân số già hóa nhanh chóng. Ở những quốc gia này, robot hình người sẽ có khả năng chăm sóc người cao tuổi và tương tác với họ một cách dễ dàng. Tiến sĩ Lenz cũng hy vọng thế hệ robot mới này có thể thể hiện cảm xúc phù hợp với văn hóa và xã hội. Nhóm của ông ấy đang cố gắng lập trình các quy tắc xã

hội và nhận thức văn hóa vào bộ nhớ của robot, nhưng vẫn chưa thành công. Tiến sĩ Lenz thừa nhận rằng những nhiệm vụ này vô cùng phức tạp; tuy nhiên, ông và nhóm của mình sẽ không từ bỏ dự án này.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. B

The speaker stared at a robot head on the bookshelf.

(Người nói nhìn chằm chằm vào đầu một con robot trên giá sách.)

Thông tin: I stared at a robot head on the table.

(Tôi nhìn chằm chằm vào đầu một con robot trên bàn.)

Chọn B

2. B

The latest human robot by Dr Lenz looked exactly like a human.

(Robot người mới nhất của Tiến sĩ Lenz trông giống hệt một con người.)

Thông tin: Although the head didn't really look like a human's head, its emotions were so real

(Mặc dù đầu không thực sự giống đầu người, nhưng cảm xúc của nó rất thật)

Chọn B

3. A

Dr Lenz and his team want to make a robotic face with the muscles like those of a human face.

(Tiến sĩ Lenz và nhóm của ông muốn tạo ra một khuôn mặt robot có các cơ giống như khuôn mặt người.)

Thông tin: His team wants to build a robotic face that can imitate all the muscles of a human face.

(Nhóm của ông muốn chế tạo một khuôn mặt robot có thể bắt chước tất cả các cơ của khuôn mặt người.)

Chọn A

4. A

Dr Lenz and his team want their robots to be able to practise social rules and culture.

(Tiến sĩ Lenz và nhóm của ông muốn robot của họ có thể thực hành các quy tắc xã hội và văn hóa.)

Thông tin: Dr Lenz also hopes that this new generation of robots can express emotions appropriately to culture and society.

(Tiến sĩ Lenz cũng hy vọng rằng thế hệ robot mới này có thể thể hiện cảm xúc phù hợp với văn hóa và xã hội.)

Chọn A

Bài nghe 2

John: Hey Nam, did you hear about Space Day at our school?

Nam: Really? That sounds interesting. What is it all about?

John: It's a special event where we learn about space and the universe. They have presentations about planets and astronauts as well as activities to explore the galaxy.

Nam: That's cool! I've always been curious about space. What kind of activities are they organising?

John: Well, there will be a show where we can learn about different planets and their features. They're also setting up a telescope on the top floor so we can observe the night sky.

Nam: Wow! I've never looked through a telescope before. I can't wait to see the stars and maybe even some planets!

John: Yeah, it's going to be amazing. They're also inviting a guest speaker, an astronaut, to share his life experiences in space. I'm really excited to hear his stories.

Nam: That's incredible! I hope we get a chance to ask him questions. It would be awesome to know more about life in space.

John: Definitely! Let's make sure we don't miss any of the activities. I think it's going to be a memorable day for all of us.

Nam: I agree. I'm really looking forward to it. Space Day is going to be out of this world! By the way, when is it?

John: It's next Friday, April 12, from 9 a.m. See you there, Nam!

Nam: See you, John! Can't wait for Space Day!

Tạm dịch

John: *Này Nam, bạn có nghe về Ngày Không Gian ở trường mình chưa?*

Nam: *Thật sao? Nghe thú vị đấy. Sự kiện đó là gì vậy?*

John: *Đó là một sự kiện đặc biệt, nơi chúng ta sẽ tìm hiểu về vũ trụ và không gian. Sẽ có các bài thuyết trình về các hành tinh, phi hành gia, cũng như các hoạt động khám phá thiên hà.*

Nam: *Nghe hay quá! Mình luôn tò mò về không gian. Họ sẽ tổ chức những hoạt động gì vậy?*

John: *Sẽ có một chương trình giới thiệu về các hành tinh và đặc điểm của chúng. Họ cũng sẽ lắp đặt một kính thiên văn trên tầng cao nhất để chúng ta quan sát bầu trời đêm.*

Nam: *Wow! Mình chưa bao giờ nhìn qua kính thiên văn trước đây. Mình nóng lòng muốn ngắm các vì sao và có thể cả một số hành tinh nữa!*

John: *Ừ, sẽ rất tuyệt đấy. Họ cũng mời một khách mời đặc biệt – một phi hành gia – đến chia sẻ về cuộc sống trong không gian. Mình thực sự háo hức nghe những câu chuyện của ông ấy.*

Nam: *Thật tuyệt vời! Mình hy vọng chúng ta sẽ có cơ hội đặt câu hỏi cho ông ấy. Sẽ rất thú vị khi biết thêm về cuộc sống ngoài vũ trụ.*

John: *Chắc chắn rồi! Hãy đảm bảo rằng chúng ta không bỏ lỡ bất kỳ hoạt động nào nhé. Mình nghĩ đây sẽ là một ngày đáng nhớ cho tất cả chúng ta.*

Nam: *Đồng ý! Mình thực sự mong chờ sự kiện này. Ngày Không Gian sẽ cực kỳ thú vị luôn! À, nhân tiện thì nó diễn ra khi nào vậy?*

John: *Sự kiện sẽ diễn ra vào thứ Sáu tới, ngày 12 tháng 4, từ 9 giờ sáng. Gặp bạn ở đó nhé, Nam!*

Nam: *Hẹn gặp bạn nhé, John! Mình nóng lòng chờ đến Ngày Không Gian rồi!*

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. B

What is the name of the event at their school?

(Tên sự kiện ở trường của các em là gì?)

A. Science Day.

(Ngày Khoa học.)

B. Space Day.

(Ngày Không gian.)

C. Universe Day.

(Ngày Vũ trụ.)

Thông tin: did you hear about Space Day at our school?

(bạn đã nghe về Ngày Không gian ở trường chúng ta chưa?)

Chọn B

6. C

What are the presentations about?

(Bài thuyết trình về chủ đề gì?)

A. Planets in our galaxy.

(Các hành tinh trong thiên hà của chúng ta.)

B. The solar system.

(Hệ mặt trời.)

C. Planets and astronauts.

(Các hành tinh và phi hành gia.)

Thông tin: They have presentations about planets and astronauts as well as activities to explore the galaxy.

(Họ có các bài thuyết trình về các hành tinh và phi hành gia cũng như các hoạt động khám phá thiên hà.)

Chọn C

7. C

What do they want to see through the telescope?

(Các em muốn nhìn thấy gì qua kính thiên văn?)

A. The moon and craters.

(Mặt trăng và các miệng hố.)

B. Comets and rockets.

(Sao chổi và tên lửa.)

C. Planets and stars.

(Các hành tinh và các ngôi sao.)

Thông tin: I've never looked through a telescope before. I can't wait to see the stars and maybe even some planets!

(Mình chưa bao giờ nhìn qua kính thiên văn. Mình rất mong được nhìn thấy các ngôi sao và thậm chí là một số hành tinh!)

Chọn C

8. C

What are John and Nam excited to learn about?

(John và Nam háo hức muốn tìm hiểu về điều gì?)

A. Short stories about space.

(Những câu chuyện ngắn về không gian.)

B. Science experiments in space.

(Các thí nghiệm khoa học trong không gian.)

C. Life in space.

(Sự sống trong không gian.)

Thông tin: It would be awesome to know more about life in space.

(Sẽ thật tuyệt vời nếu biết thêm về sự sống trong không gian.)

Chọn C

9. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Do astronauts _____ science experiments and other important work in space?

(Các phi hành gia có _____ các thí nghiệm khoa học và các công việc quan trọng khác trong không gian không?)

Lời giải chi tiết:

A. do (v): làm

B. get (v): lấy

C. make (v): làm ra

D. take (v): nhận

Câu hoàn chỉnh: Do astronauts **do** science experiments and other important work in space?

(Các phi hành gia có làm các thí nghiệm khoa học và các công việc quan trọng khác trong không gian không?)

Chọn A

10. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The astronaut _____ me that it was great to view the Moon from the space station.

(Phi hành gia _____ tôi rằng thật tuyệt khi ngắm Mặt Trăng từ trạm vũ trụ.)

Lời giải chi tiết:

A. asked: *hỏi* => không phù hợp về nghĩa => loại

B. said to + O: *nói với ai*

C. told to => loại vì "told" đi trực tiếp với tân ngữ, không có "to"

D. said => loại vì "said" phải đi kèm giới từ "to" rồi mới đến tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: The astronaut **said to** me that it was great to view the Moon from the space station.

(Phi hành gia nói với tôi rằng thật tuyệt khi ngắm Mặt Trăng từ trạm vũ trụ.)

Chọn B

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Because there is no _____ in space, astronauts have to _____ in a sleeping bag tied to the wall.

(Vì không có _____ trong không gian, các phi hành gia phải _____ trong một túi ngủ buộc vào tường.)

Lời giải chi tiết:

A. planet / foat: hành tinh / trôi nổi

B. gravity / sleep: trọng lực / ngủ

C. bed / exercise: cái giường / tập thể dục

D. tablet / spend time: máy tính bảng / dành thời gian

Câu hoàn chỉnh: Because there is no **gravity** in space, astronauts have to **sleep** in a sleeping bag tied to the wall.

(Vì không có trọng lực trong không gian, các phi hành gia phải ngủ trong một túi ngủ buộc vào tường.)

Chọn B

12. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Spending too much time on electronic devices can reduce children's attention _____.

(Dành quá nhiều thời gian cho các thiết bị điện tử có thể làm giảm _____ tập trung của trẻ.)

Lời giải chi tiết:

A. skill (n): kĩ năng

B. span (n): khoảng thời gian

C. contact (n): liên lạc

D. problem (n): vấn đề

Câu hoàn chỉnh: Spending too much time on electronic devices can reduce children's attention **span.**

(Dành quá nhiều thời gian cho các thiết bị điện tử có thể làm giảm khoảng thời gian tập trung của trẻ.)

Chọn B

13. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa của câu và dựa vào danh từ đếm được số ít "screen" để chọn mạo từ đúng.

It has _____ big, bright screen and a long battery life.

(Nó có _____ màn hình lớn, sáng và thời lượng pin dài.)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ đếm được số ít nhắc đến lần đầu tiên "screen" *(màn hình)* cần dùng mạo từ "a/an" *(một)*.

Trước tính từ bắt đầu bằng phụ âm "big" *(lớn)* cần dùng mạo từ "a".

Câu hoàn chỉnh: It has **a** big, bright screen and a long battery life.

(Nó có một màn hình lớn, sáng và thời lượng pin dài.)

Chọn C

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ beautiful photos with its high-quality camera.

(_____ những bức ảnh đẹp với máy ảnh chất lượng cao của nó.)

Lời giải chi tiết:

A. Take (v): nhận

B. Make (v): làm

C. Get (v): lấy

D. Give: đưa

Cụm từ "take photos": chụp ảnh

Câu hoàn chỉnh: **Take** beautiful photos with its high-quality camera.

(Chụp những bức ảnh đẹp với máy ảnh chất lượng cao của nó.)

Chọn B

15. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Stay _____ with 5G speed.

(Giữ _____ với tốc độ 5G.)

Lời giải chi tiết:

A. connected (adj): kết nối

B. connecting (v-ing): việc kết nối

C. to connect (to Vo): để kết nối

D. connect (v): kết nối

Theo sau động từ "stay" *(giữ)* cần dùng tính từ "connected"

Cụm từ "stay connected with": giữ kết nối với

Câu hoàn chỉnh: Stay **connected** with 5G speed.

(Giữ kết nối với tốc độ 5G.)

Chọn A

16. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The sleek design makes it easy to hold. Perfect for work, fun, and social _____!

(Thiết kế đẹp mắt giúp bạn dễ dàng cầm nắm. Hoàn hảo cho công việc, giải trí và _____ xã hội!)

Lời giải chi tiết:

A. life (n): cuộc sống

B. system (n): hệ thống

C. environment (n): môi trường

D. media (n): truyền thông => social media: *mạng xã hội*

Câu hoàn chỉnh: The sleek design makes it easy to hold. Perfect for work, fun, and social **media.**

(Thiết kế đẹp mắt giúp bạn dễ dàng cầm nắm. Hoàn hảo cho công việc, giải trí và mạng xã hội.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Amazing New Smartphone – Fast, Smart, and Stylish!

Get the latest SuperPhone X today! It has (**13**) **a** big, bright screen and a long battery life. (**14**) **Take** beautiful photos with its high-quality camera. Enjoy fast performance with a powerful processor. Stay (**15**) **connected** with 5G speed. The sleek design makes it easy to hold. Perfect for work, fun, and social (**16**) **media**!

Buy now and get a special discount! Don't miss this great deal. Upgrade to the SuperPhone X today!

📱 ✨ Smart. Fast. Stylish. ✨ 📱

Tạm dịch

Điện thoại thông minh mới tuyệt vời – Nhanh, thông minh và phong cách!

Hãy sở hữu SuperPhone X mới nhất ngay hôm nay! Nó có (13) một màn hình lớn, sáng và thời lượng pin dài. (14) Chụp ảnh đẹp bằng camera chất lượng cao. Tận hưởng hiệu suất nhanh với bộ xử lý mạnh mẽ. Luôn giữ (15) kết nối với tốc độ 5G. Thiết kế đẹp mắt giúp bạn dễ dàng cầm nắm. Hoàn hảo cho công việc, giải trí và (16) phương tiện truyền thông xã hội!

Mua ngay và nhận được mức giảm giá đặc biệt! Đừng bỏ lỡ ưu đãi tuyệt vời này. Nâng cấp lên SuperPhone X ngay hôm nay!

📱 ✨ *Thông minh. Nhanh. Phong cách.* ✨ 📱

17. B

Phương pháp:

Dựa vào động từ "invite" để xác định giới từ đúng đi kèm với nó.

Galaxy Secondary School invites you _____ a special exhibition!

(Trường trung học Galaxy mời bạn _____ một cuộc triển lãm đặc biệt!)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc: invite + O + to + N *(mời ai đến đâu)*

Câu hoàn chỉnh: Galaxy Secondary School invites you **to** a special exhibition!

(Trường trung học cơ sở Galaxy mời bạn đến tham dự buổi triển lãm đặc biệt!)

Chọn B

18. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào danh từ đếm được số nhiều "planets" *(những hành tinh)* để chọn đại từ đúng.

See realistic samples of life from _____ planets.

(Xem các mẫu thực tế về sự sống từ những hành tinh _____.)

Lời giải chi tiết:

A. other + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được: *(những) cái khác*

B. another + danh từ đếm được số ít: *một cái khác* => loại

C. others: *những cái khác* => làm tân ngữ hoặc chủ ngữ, không đứng trước danh từ => loại

D. the other: *(những) cái còn lại trong tập hợp đã xác định* => loại do trong câu chưa có phạm vi xác định về hành tinh nào.

Câu hoàn chỉnh: See realistic samples of life from **other** planets.

(Xem các mẫu thực tế về sự sống từ các hành tinh khác.)

Chọn A

19. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ "objects" để chọn loại từ đúng.

Discover strange creatures, unique plants, and _____ objects from space.

(Khám phá những sinh vật kỳ lạ, thực vật độc đáo và vật thể _____ từ không gian.)

Lời giải chi tiết:

A. mystery (n): bí ẩn

B. mysteries (n): những bí ẩn

C. mysterious (adj): bí ẩn

D. mysteriously (adj): một cách bí ẩn

Trước danh từ "objects" *(những vật thể)* cần một tính từ để bổ nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: Discover strange creatures, unique plants, and **mysterious** objects from space.

(Khám phá những sinh vật kỳ lạ, thực vật độc đáo và các vật thể bí ẩn từ không gian.)

Chọn C

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Don't (20) _____ this exciting event!

(Đừng (20) _____ sự kiện thú vị này!)

Lời giải chi tiết:

A. remember (v): nhớ

B. forget (v): quên

C. care (v): quan tâm

D. miss (v): bỏ lỡ

Câu hoàn chỉnh: Don't **miss** this exciting event!

(Đừng bỏ lỡ sự kiện thú vị này!)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

🚀🌌 Amazing Space Life Exhibition! 🌌🚀

Galaxy Secondary School invites you (**17**) **to** a special exhibition! See realistic samples of life from (**18**) **other** planets. Discover strange creatures, unique plants, and (**19**) **mysterious** objects from space. Learn about alien worlds and explore the secrets of the universe.

🗓️ Date: March 8

📍 Location: Galaxy Secondary School Hall

⏰ Time: 9 **A.**M.

Don't (**20**) **miss** this exciting event! Bring your friends and family for a fun and educational experience. Entry is free!

🌠✨ Explore the Unknown – Visit the Space Life Exhibition! ✨🌠

Tạm dịch

🚀🌌 Triển lãm Cuộc sống Không gian Tuyệt vời! 🌌🚀

Trường Trung học Galaxy trân trọng kính mời các bạn (17) đến tham dự một triển lãm đặc biệt! Xem các mẫu vật sống động từ những hành tinh (18) khác. Khám phá những sinh vật kỳ lạ, thực vật độc đáo và vật thể (19) bí ẩn từ không gian. Tìm hiểu về thế giới ngoài hành tinh và khám phá những bí mật của vũ trụ.

🗓️ Ngày: 8 tháng 3

📍 Địa điểm: Hội trường Trường Trung học Galaxy

⏰ Thời gian: 9 giờ sáng

Đừng (20) bỏ lỡ sự kiện thú vị này! Hãy đưa bạn bè và gia đình đến để có một trải nghiệm vui vẻ và bổ ích. Vé vào cửa miễn phí!

🌠✨ Khám phá điều chưa biết – Tham quan Triển lãm Cuộc sống Không gian! ✨🌠

21. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

At Hero School, we embrace blended learning. This _____ traditional classroom methods with the latest technology.

(Tại Trường Hero, chúng tôi áp dụng phương pháp học tập kết hợp. Phương pháp này _____ các phương pháp học tập truyền thống với công nghệ mới nhất.)

Lời giải chi tiết:

A. uses (v): sử dụng

B. combines (v): kết hợp

C. indicates (v): chỉ ra

Câu hoàn chỉnh: At Hero School, we embrace blended learning. This **combines** traditional classroom methods with the latest technology.

(Tại Trường Hero, chúng tôi áp dụng phương pháp học tập kết hợp. Phương pháp này kết hợp các phương pháp học tập truyền thống với công nghệ mới nhất.)

Chọn B

22. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Blended learning allows students to learn at their own _____.

(Học tập kết hợp cho phép học sinh học theo _____ của riêng mình.)

Lời giải chi tiết:

A. home (n): nhà

B. class (n): lớp

C. pace (n): nhịp độ

Câu hoàn chỉnh: Blended learning allows students to learn at their own **pace**.

(Học tập kết hợp cho phép học sinh học theo nhịp độ của riêng mình.)

Chọn C

23. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This promotes _____ learning.

(Điều này thúc đẩy việc học _____.)

Lời giải chi tiết:

A. dependent (adj): phụ thuộc

B. independence (n): sự độc lập

C. independent (adj): độc lập

Trước danh từ "learning" *(việc học)* cần dùng tính từ phù hợp về nghĩa. => independent learning: việc học độc lập

Câu hoàn chỉnh: This promotes **independent** learning.

(Điều này thúc đẩy việc học độc lập.)

Chọn C

24. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào động từ "find" và tính từ "difficult" để chọn dạng động từ thích hợp.

Some students find it difficult _____ their time effectively because they need to balance online activities and in-person classes.

(Một số sinh viên thấy khó_____ thời gian của họ một cách hiệu quả vì họ cần cân bằng giữa các hoạt động trực tuyến và các lớp học trực tiếp.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc với động từ find mang nghĩa "nhận thấy": S + find + O + tính từ *(difficult"* + TO Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Some students find it difficult **to manage** their time effectively because they need to balance online activities and in-person classes.

(Một số sinh viên thấy khó quản lý thời gian của họ một cách hiệu quả vì họ cần cân bằng giữa các hoạt động trực tuyến và các lớp học trực tiếp.)

Chọn A

25. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The Internet connection doesn't always work well. _____, not all students have equal access to digital resources.

(Kết nối Internet không phải lúc nào cũng hoạt động tốt. _____, không phải tất cả học sinh đều có quyền truy cập như nhau vào các nguồn tài nguyên kỹ thuật số.)

Lời giải chi tiết:

A. Nevertheless: tuy nhiên

B. Besides: bên cạnh đó

C. Moreover: hơn nữa

Câu hoàn chỉnh: The Internet connection doesn't always work well. **Moreover**, not all students have equal access to digital resources.

(Kết nối Internet không phải lúc nào cũng hoạt động tốt. Hơn nữa, không phải tất cả học sinh đều có quyền truy cập như nhau vào các nguồn tài nguyên kỹ thuật số.)

Chọn C

26. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

To address these challenges, Hero School provides extra support _____ tutorials and technical assistance.

(Để giải quyết những thách thức này, Hero School cung cấp thêm hỗ trợ _____ hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật.)

Lời giải chi tiết:

A. with: với

B. by: bởi

C. through: thông qua

Câu hoàn chỉnh: To address these challenges, Hero School provides extra support **through** tutorials and technical assistance.

(Để giải quyết những thách thức này, Hero School cung cấp thêm hỗ trợ thông qua các bài hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Welcome to Hero School, where innovation meets education! At Hero School, we embrace blended learning. This (21) **combines** traditional classroom methods with the latest technology. Students attend classes in person and also engage with online materials.

The benefits are plentiful. Blended learning allows students to learn at their own (22) **pace**. They can access online resources at any time, from anywhere. This promotes (23) **independent** learning. Our students love the interactive online activities because they make learning fun.

However, there are challenges, too. Some students find it difficult (24) **to manage** their time effectively because they need to balance online activities and in-person classes. The Internet connection doesn't always work well. (25) **Moreover**, not all students have equal access to digital resources.

To address these challenges, Hero School provides extra support (26) **through** tutorials and technical assistance. The school commits to providing a great learning environment for students.

Tạm dịch

Chào mừng đến với Hero School, nơi đổi mới kết hợp với giáo dục! Tại Hero School, chúng tôi áp dụng phương pháp học tập kết hợp. Phương pháp này (21) kết hợp các phương pháp lớp học truyền thống với công nghệ mới nhất. Học sinh tham gia các lớp học trực tiếp và cũng tham gia vào các tài liệu trực tuyến.

Lợi ích rất nhiều. Phương pháp học tập kết hợp cho phép học sinh học theo (22) nhịp độ của riêng mình. Các em có thể truy cập các tài nguyên trực tuyến bất kỳ lúc nào, từ bất kỳ đâu. Điều này thúc đẩy việc học tập (23) độc lập. Học sinh của chúng tôi thích các hoạt động trực tuyến tương tác vì chúng làm cho việc học trở nên thú vị.

Tuy nhiên, cũng có những thách thức. Một số học sinh thấy khó (24) quản lý thời gian của mình một cách hiệu quả vì các em cần cân bằng giữa các hoạt động trực tuyến và các lớp học trực tiếp. Kết nối Internet không phải lúc nào cũng hoạt động tốt. (25) Hơn nữa, không phải tất cả học sinh đều có quyền truy cập như nhau vào các tài nguyên kỹ thuật số.

Để giải quyết những thách thức này, Hero School cung cấp thêm hỗ trợ (26) thông qua các buổi hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật. Nhà trường cam kết cung cấp một môi trường học tập tuyệt vời cho học sinh.

Bài đọc hiểu:

For many years, scientists have been searching for life beyond Earth. The universe is unimaginably large, with billions of galaxies, each containing countless stars and planets. Some of these planets may have the right conditions for life, just like Earth. Scientists believe that in order for life to exist, a planet must have liquid water, a suitable temperature, and an atmosphere that can protect living things.

One of the most studied planets in our solar system is Mars. Scientists have sent many missions to explore the surface of Mars, searching for signs of past or present life. Mars has frozen water at its poles and evidence that liquid water once flowed on its surface. However, no living organisms have been discovered yet.

Beyond our solar system, astronomers have identified thousands of exoplanets - planets that orbit stars outside our solar system. Some of these exoplanets are in the "**habitable zone**," the region around a star where conditions might be right for life. The most famous discovery is Proxima b, an exoplanet orbiting Proxima Centauri, the closest star to our solar system. Although **it** is in the habitable zone, scientists are still unsure if it has the necessary conditions for life.

To search for extraterrestrial life, scientists also study signals from space. The Search for Extraterrestrial Intelligence (SETI) is a project that listens for radio signals from distant planets. If intelligent life exists, it might try to communicate by sending signals into space. So far, no clear signals have been detected, but the search continues.

The question of whether we are alone in the universe remains unanswered. While no direct evidence of life beyond Earth has been found, scientists believe that with new technology and exploration, we may one day discover life on another planet.

Tạm dịch

Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã tìm kiếm sự sống ngoài Trái Đất. Vũ trụ rộng lớn đến mức không thể tưởng tượng được, với hàng tỷ thiên hà, mỗi thiên hà chứa vô số ngôi sao và hành tinh. Một số hành tinh trong đó có thể có điều kiện phù hợp cho sự sống, giống như Trái Đất. Các nhà khoa học tin rằng để sự sống tồn tại, một hành tinh phải có nước ở dạng lỏng, nhiệt độ thích hợp và bầu khí quyển có thể bảo vệ sinh vật sống. Một trong những hành tinh được nghiên cứu nhiều nhất trong Hệ Mặt Trời của chúng ta là sao Hỏa. Các nhà khoa học đã thực hiện nhiều sứ mệnh để khám phá bề mặt sao Hỏa, tìm kiếm dấu hiệu của sự sống trong quá khứ hoặc hiện tại. Sao Hỏa có nước đóng băng ở hai cực và bằng chứng cho thấy nước lỏng từng chảy trên bề mặt của nó. Tuy nhiên, vẫn chưa phát hiện được bất kỳ sinh vật sống nào.

Bên ngoài Hệ Mặt Trời của chúng ta, các nhà thiên văn học đã xác định được hàng nghìn ngoại hành tinh - những hành tinh quay quanh các ngôi sao bên ngoài Hệ Mặt Trời. Một số ngoại hành tinh này nằm trong "vùng có thể sinh sống" – khu vực xung quanh một ngôi sao có điều kiện có thể phù hợp cho sự sống. Phát hiện nổi tiếng nhất là Proxima b, một ngoại hành tinh quay quanh Proxima Centauri, ngôi sao gần Hệ Mặt Trời của chúng ta nhất. Mặc dù nằm trong vùng có thể sinh sống, các nhà khoa học vẫn chưa chắc chắn liệu nó có đủ điều kiện cần thiết cho sự sống hay không.

Để tìm kiếm sự sống ngoài hành tinh, các nhà khoa học cũng nghiên cứu tín hiệu từ không gian. Dự án Tìm kiếm Trí tuệ Ngoài Trái Đất (SETI) là một chương trình lắng nghe tín hiệu vô tuyến từ các hành tinh xa xôi. Nếu sự sống thông minh tồn tại, có thể nó sẽ cố gắng liên lạc bằng cách gửi tín hiệu vào không gian. Cho đến nay, chưa có tín hiệu rõ ràng nào được phát hiện, nhưng cuộc tìm kiếm vẫn tiếp tục.

Câu hỏi liệu chúng ta có cô đơn trong vũ trụ hay không vẫn chưa có lời giải đáp. Mặc dù chưa tìm thấy bằng chứng trực tiếp về sự sống ngoài Trái Đất, các nhà khoa học tin rằng với công nghệ và sự khám phá mới, một ngày nào đó chúng ta có thể phát hiện ra sự sống trên một hành tinh khác.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

27. C

What is the main idea of the passage?

(Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. Scientists are certain that there is life on Mars.

(Các nhà khoa học chắc chắn rằng có sự sống trên sao Hỏa.)

B. There are billions of galaxies in the universe.

(Có hàng tỷ thiên hà trong vũ trụ.)

C. The search for life beyond Earth is ongoing.

(Cuộc tìm kiếm sự sống ngoài Trái Đất vẫn đang tiếp diễn.)

D. Radio signals are the only way to find aliens.

(Tín hiệu vô tuyến là cách duy nhất để tìm thấy người ngoài hành tinh.)

Thông tin: For many years, scientists have been searching for life beyond Earth….While no direct evidence of life beyond Earth has been found, scientists believe that with new technology and exploration, we may one day discover life on another planet.

(Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã tìm kiếm sự sống ngoài Trái Đất…. Mặc dù chưa tìm thấy bằng chứng trực tiếp nào về sự sống ngoài Trái Đất, các nhà khoa học tin rằng với công nghệ và hoạt động khám phá mới, một ngày nào đó chúng ta có thể khám phá ra sự sống trên một hành tinh khác.)

Chọn C

28. D

What is true about Mars?

(Điều gì là đúng về sao Hỏa?)

A. It has liquid water on its surface now. => sai

(Hiện tại trên bề mặt sao Hỏa có nước dạng lỏng.)

Thông tin: Mars has frozen water at its poles

(Sao Hỏa có nước đóng băng ở hai cực của nó)

B. Scientists have found living organisms there. => sai

(Các nhà khoa học đã tìm thấy các sinh vật sống ở đó.)

Thông tin: no living organisms have been discovered yet.

(chưa phát hiện ra sinh vật sống nào.)

C. It is the closest planet to the Sun. => không có thông tin đề cập => loại

(Đây là hành tinh gần Mặt Trời nhất.)

D. It has evidence of past water flow. => đúng

(Nó có bằng chứng về dòng nước trong quá khứ.)

Thông tin: Mars has frozen water at its poles and evidence that liquid water once flowed on its surface.

(Sao Hỏa có nước đóng băng ở hai cực và bằng chứng cho thấy nước ở dạng lỏng đã từng chảy trên bề mặt của nó.)

Chọn D

29. B

What does "**habitable zone**" mean in the passage?

("habitable zone" có nghĩa là gì trong đoạn văn?)

A. A planet where humans already live.

(Một hành tinh nơi con người đã sinh sống.)

B. The area around a star where conditions might support life.

(Khu vực xung quanh một ngôi sao nơi có thể có điều kiện hỗ trợ sự sống.)

C. A region of space with many stars.

(Một vùng không gian có nhiều ngôi sao.)

D. A planet with intelligent aliens.

(Một hành tinh có người ngoài hành tinh thông minh.)

Thông tin: Some of these exoplanets are in the "**habitable zone**," the region around a star where conditions might be right for life.

(Một số ngoại hành tinh này nằm trong "vùng có thể sinh sống", khu vực xung quanh một ngôi sao nơi có thể có điều kiện phù hợp cho sự sống.)

Chọn B

30. A

What can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn?)

A. Scientists are still looking for evidence of life beyond Earth. => đúng

(Các nhà khoa học vẫn đang tìm kiếm bằng chứng về sự sống ngoài Trái Đất.)

Thông tin: For many years, scientists have been searching for life beyond Earth…So far, no clear signals have been detected, but the search continues… The question of whether we are alone in the universe remains unanswered.

(Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã tìm kiếm sự sống ngoài Trái Đất… Cho đến nay, vẫn chưa phát hiện ra tín hiệu rõ ràng nào, nhưng cuộc tìm kiếm vẫn tiếp tục… Câu hỏi liệu chúng ta có đơn độc trong vũ trụ hay không vẫn chưa có lời giải đáp.)

B. There is no possibility of life anywhere in the universe. => sai

(Không có khả năng tồn tại sự sống ở bất kỳ nơi nào trong vũ trụ.)

Thông tin: Some of these exoplanets are in the 'habitable zone,' the region around a star where conditions might be right for life.

(Một số ngoại hành tinh này nằm trong 'vùng có thể sinh sống', khu vực xung quanh một ngôi sao nơi có thể có điều kiện thích hợp cho sự sống.)

C. Aliens have already contacted Earth. => sai

(Người ngoài hành tinh đã liên lạc với Trái Đất.)

Thông tin: If intelligent life exists, it might try to communicate by sending signals into space. So far, no clear signals have been detected, but the search continues.

(Nếu sự sống thông minh tồn tại, nó có thể cố gắng giao tiếp bằng cách gửi tín hiệu vào không gian. Cho đến nay, vẫn chưa phát hiện ra tín hiệu rõ ràng nào, nhưng cuộc tìm kiếm vẫn tiếp tục.)

D. The search for extraterrestrial life has stopped. => sai

(Cuộc tìm kiếm sự sống ngoài Trái Đất đã dừng lại.)

Thông tin: So far, no clear signals have been detected, but the search continues.

(Cho đến nay, vẫn chưa phát hiện ra tín hiệu rõ ràng nào, nhưng cuộc tìm kiếm vẫn tiếp tục.)

Chọn A

31. A

The word "**it**" in the passage refers to _____.

(Từ "it" trong đoạn văn ám chỉ đến _____.)

A. Proxima b

B. Proxima Centauri

C. Mars

(sao Hỏa)

D. solar system

(hệ mặt trời)

Thông tin: The most famous discovery is Proxima b, an exoplanet orbiting Proxima Centauri, the closest star to our solar system. Although **it** is in the habitable zone, scientists are still unsure if it has the necessary conditions for life.

(Khám phá nổi tiếng nhất là Proxima b, một ngoại hành tinh quay quanh Proxima Centauri, ngôi sao gần nhất với hệ mặt trời của chúng ta. Mặc dù nó nằm trong vùng có thể sinh sống được, các nhà khoa học vẫn chưa chắc chắn liệu nó có đủ các điều kiện cần thiết cho sự sống hay không.)

Chọn A

32. A

In which paragraph does the writer mention conditions for life to exist?

(Trong đoạn văn nào, tác giả đề cập đến các điều kiện để sự sống tồn tại?)

A. Paragarph 1

(Đoạn văn 1)

B. Paragarph 2

(Đoạn văn 2)

C. Paragarph 3

(Đoạn văn 3)

D. Paragarph 4

(Đoạn văn 4)

Thông tin: Scientists believe that in order for life to exist, a planet must have liquid water, a suitable temperature, and an atmosphere that can protect living things.

(Các nhà khoa học tin rằng để sự sống tồn tại, một hành tinh phải có nước lỏng, nhiệt độ thích hợp và bầu khí quyển có thể bảo vệ các sinh vật.)

Chọn A

33. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Tom: Hi, Linda! Long time no see. What have you been up to?

(Xin chào, Linda! Lâu rồi không gặp. Dạo này bạn làm gì?)

b. Tom: Wow, that's awesome! Any big projects coming up?

(Wow, tuyệt quá! Có dự án lớn nào sắp tới không?)

c. Linda: Hi, Tom! I've been working on a new app with my team at work.

(Xin chào, Tom! Tôi đang làm việc trên một ứng dụng mới với nhóm của tôi tại nơi làm việc.)

Bài hoàn chỉnh

(a) Tom: Hi, Linda! Long time no see. What have you been up to?

(c) Linda: Hi, Tom! I've been working on a new app with my team at work.

(b) Tom: Wow, that's awesome! Any big projects coming up?

Tạm dịch

(a) Tom: Xin chào, Linda! Lâu rồi không gặp. Dạo này bạn làm gì?

(c) Linda: Xin chào, Tom! Tôi đang làm việc trên một ứng dụng mới với nhóm của tôi ở công ty.

(b) Tom: Wow, tuyệt quá! Có dự án lớn nào sắp tới không?

Chọn B

34. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Lisa: That's great! What movie are you going to watch?

(Tuyệt quá! Bạn định xem phim gì?)

b. Lisa: Hey, Jake! Do you have any plans for the weekend?

(Này, Jake! Bạn có kế hoạch gì cho cuối tuần không?)

c. Jake: Yeah! I'm planning to go to the cinema with some friends.

(Ừ! Mình định đi xem phim với một số người bạn.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Lisa: Hey, Jake! Do you have any plans for the weekend?

(c) Jake: Yeah! I'm planning to go to the cinema with some friends.

(a) Lisa: That's great! What movie are you going to watch?

Tạm dịch

(b) Lisa: Này, Jake! Bạn có kế hoạch gì cho cuối tuần không?

(c) Jake: Có chứ! Tôi đang định đi xem phim với một số người bạn.

(a) Lisa: Tuyệt lắm! Bạn định xem phim gì?

Chọn A

35. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Linda: Not recently, but I'm really interested in the upcoming Mid-Autumn Festival.

(Gần đây thì không, nhưng tôi thực sự quan tâm đến Tết Trung thu sắp tới.)

b. Nam: Me too! I love the mooncakes and the lantern parade.

(Tôi cũng vậy! Tôi thích bánh trung thu và lễ hội đèn lồng.)

c. Nam: Hi Linda! Have you been to any cultural festivals lately?

(Chào Linda! Gần đây bạn có tham gia lễ hội văn hóa nào không?)

Bài hoàn chỉnh

(c) Nam: Hi Linda! Have you been to any cultural festivals lately?

(a) Linda: Not recently, but I'm really interested in the upcoming Mid-Autumn Festival.

(b) Nam: Me too! I love the mooncakes and the lantern parade.

Tạm dịch

(c) Nam: Chào Linda! Gần đây bạn có tham gia lễ hội văn hóa nào không?

(a) Linda: Gần đây thì không, nhưng tôi thực sự quan tâm đến Tết Trung thu sắp tới.

(b) Nam: Tôi cũng vậy! Tôi thích bánh trung thu và lễ hội đèn lồng.

Chọn B

36. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Daniel,

(Xin chào Daniel,)

a. You really helped me focus on improving my writing skills.

(Bạn thực sự đã giúp tôi tập trung vào việc cải thiện kỹ năng viết của mình.)

b. Thanks a lot for the tips you gave me during our last study session.

(Cảm ơn bạn rất nhiều vì những lời khuyên mà bạn đã cho tôi trong buổi học cuối cùng của chúng ta.)

c. It was challenging, but I feel much more confident now.

(Thật là thử thách, nhưng giờ tôi cảm thấy tự tin hơn nhiều.)

d. I still need some practice, though, especially with grammar.

(Tuy nhiên, tôi vẫn cần luyện tập thêm, đặc biệt là về ngữ pháp.)

e. Hope we can meet up again soon for another session!

(Hy vọng chúng ta có thể sớm gặp lại nhau trong một buổi học khác!)

Best,

(Thân ái,)

Laura

Bài hoàn chỉnh

Hi Daniel,

(b) Thanks a lot for the tips you gave me during our last study session. **(a)** You really helped me focus on improving my writing skills. **(c)** It was challenging, but I feel much more confident now. **(d)** I still need some practice, though, especially with grammar. **(e)** Hope we can meet up again soon for another session!

Best,

Laura

Tạm dịch

Xin chào Daniel,

(b) Cảm ơn rất nhiều vì những lời khuyên bạn đã cho tôi trong buổi học cuối cùng của chúng ta. (a) Bạn thực sự đã giúp tôi tập trung vào việc cải thiện kỹ năng viết của mình. (c) Thật là thử thách, nhưng giờ tôi cảm thấy tự tin hơn nhiều. (d) Tuy nhiên, tôi vẫn cần luyện tập thêm, đặc biệt là về ngữ pháp. (e) Hy vọng chúng ta có thể sớm gặp lại nhau trong một buổi học khác!

Thân ái,

Laura

Chọn C

37. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi John,

(Chào John,)

a. Thank you for all the hard work in setting up the activities for the event next week.

(Cảm ơn bạn đã bỏ công sức chuẩn bị các hoạt động cho sự kiện tuần tới.)

b. We need the text for a leaflet to be handed out to the kids, around 250 words in total.

(Chúng tôi cần văn bản cho tờ rơi để phát cho trẻ em, tổng cộng khoảng 250 từ.)

c. We've really got to persuade them that it's going to be enjoyable - not just more lessons!

(Chúng tôi thực sự phải thuyết phục các em rằng sự kiện sẽ rất thú vị - không chỉ là nhiều bài học hơn!)

d. We need to tell them what's on offer but, most of all, we need to phrase it in such a way that it looks like fun!

(Chúng tôi cần cho các em biết những gì được cung cấp nhưng trên hết, chúng tôi cần diễn đạt theo cách mà nó trông có vẻ vui vẻ!)

e. There's just one more thing that needs to be done and I think you're just the person for the job!

(Chỉ còn một việc nữa cần phải làm và tôi nghĩ bạn chính là người phù hợp cho công việc này!)

Thanks,

(Cảm ơn,)

Sandra

Bài hoàn chỉnh

Hi John,

(a) Thank you for all the hard work in setting up the activities for the event next week. **(e)** There's just one more thing that needs to be done and I think you're just the person for the job! **(b)** We need the text for a leaflet to be handed out to the kids, around 250 words in total. **(d)** We need to tell them what's on offer but, most of all, we need to phrase it in such a way that it looks like fun! **(c)** We've really got to persuade them that it's going to be enjoyable - not just more lessons!

Thanks,

Sandra

Tạm dịch

Xin chào John,

(a) Cảm ơn bạn đã bỏ công sức chuẩn bị các hoạt động cho sự kiện vào tuần tới. (e) Chỉ còn một việc nữa cần phải làm và tôi nghĩ bạn chính là người phù hợp cho công việc này! (b) Chúng tôi cần văn bản cho tờ rơi để phát cho trẻ em, tổng cộng khoảng 250 từ. (d) Chúng tôi cần cho các em biết những gì được cung cấp nhưng quan trọng nhất là chúng tôi cần diễn đạt theo cách sao cho trông vui vẻ! (c) Chúng tôi thực sự phải thuyết phục các em rằng sự kiện này sẽ rất thú vị - không chỉ là nhiều bài học hơn!

Cảm ơn,

Sandra

Chọn B

38. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Emma,

(Xin chào Emma,)

a. I wanted to share some exciting news—I've recently achieved one of my personal goals!

(Tôi muốn chia sẻ một số tin tức thú vị—Tôi vừa đạt được một trong những mục tiêu cá nhân của mình!)

b. I hope this letter finds you in good spirits.

(Tôi hy vọng bạn khi bạn vui khi nhận được lá thư này.)

c. Have you achieved anything you're proud of lately? Let's celebrate our wins together soon! I'm sure we can inspire each other to keep moving forward.

(Bạn đã đạt được điều gì khiến bạn tự hào gần đây không? Chúng ta hãy cùng nhau ăn mừng chiến thắng sớm nhé! Tôi chắc rằng chúng ta có thể truyền cảm hứng cho nhau để tiếp tục tiến về phía trước.)

d. It wasn't easy, but the hard work paid off. This achievement has made me more confident about setting higher goals.

(Không dễ dàng, nhưng công sức bỏ ra đã được đền đáp. Thành tích này khiến tôi tự tin hơn khi đặt ra những mục tiêu cao hơn.)

e. It's also a reminder that small steps can lead to big success. What about you?

(Đây cũng là lời nhắc nhở rằng những bước nhỏ có thể dẫn đến thành công lớn. Còn bạn thì sao?)

Take care,

(Giữ gìn sức khỏe,)

John

Bài hoàn chỉnh

Hi Emma,

(b) I hope this letter finds you in good spirits. **(a)** I wanted to share some exciting news—I've recently achieved one of my personal goals! **(d)** It wasn't easy, but the hard work paid off. This achievement has made me more confident about setting higher goals. **(e)** It's also a reminder that small steps can lead to big success. What about you? **(c)** Have you achieved anything you're proud of lately? Let's celebrate our wins together soon! I'm sure we can inspire each other to keep moving forward.

Take care,

John

Tạm dịch

Xin chào Emma,

(b) Tôi hy vọng bạn khi bạn vui khi nhận được lá thư này. (a) Tôi muốn chia sẻ một số tin tức thú vị—Tôi vừa đạt được một trong những mục tiêu cá nhân của mình! (d) Không dễ dàng, nhưng công sức bỏ ra đã được đền đáp. Thành tích này khiến tôi tự tin hơn khi đặt ra những mục tiêu cao hơn. (e) Đây cũng là lời nhắc nhở rằng những bước nhỏ có thể dẫn đến thành công lớn. Còn bạn thì sao? (c) Gần đây bạn đã đạt được điều gì khiến bạn tự hào chưa? Chúng ta hãy cùng nhau ăn mừng chiến thắng nhé! Tôi chắc rằng chúng ta có thể truyền cảm hứng cho nhau để tiếp tục tiến về phía trước.

Giữ gìn sức khỏe,

John

Chọn D

39. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. It also enhances cognitive abilities and boosts memory.

(Nó cũng tăng cường khả năng nhận thức và thúc đẩy trí nhớ.)

b. In addition, it can open doors to new career opportunities.

(Ngoài ra, nó có thể mở ra cánh cửa đến với những cơ hội nghề nghiệp mới.)

c. Language learning requires consistent practice and dedication.

(Học ngôn ngữ đòi hỏi sự luyện tập và cống hiến liên tục.)

d. Overall, it's a rewarding process that enriches both personal and professional life.

(Nhìn chung, đây là một quá trình bổ ích làm phong phú thêm cả cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp.)

e. One of the main benefits of learning a new language is improving communication skills.

(Một trong những lợi ích chính của việc học một ngôn ngữ mới là cải thiện kỹ năng giao tiếp.)

Bài hoàn chỉnh

(e) One of the main benefits of learning a new language is improving communication skills. **(a)** It also enhances cognitive abilities and boosts memory. **(b)** In addition, it can open doors to new career opportunities. **(c)** Language learning requires consistent practice and dedication. **(d)** Overall, it's a rewarding process that enriches both personal and professional life.

Tạm dịch

(e) Một trong những lợi ích chính của việc học một ngôn ngữ mới là cải thiện kỹ năng giao tiếp. (a) Nó cũng tăng cường khả năng nhận thức và tăng cường trí nhớ. (b) Ngoài ra, nó có thể mở ra cánh cửa đến với những cơ hội nghề nghiệp mới. (c) Học ngôn ngữ đòi hỏi sự luyện tập và cống hiến nhất quán. (d) Nhìn chung, đây là một quá trình bổ ích làm phong phú thêm cả cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp.

Chọn C

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. As a result, they raised over $10,000 to support educational programs.

(Kết quả là, họ đã quyên góp được hơn 10.000 đô la để hỗ trợ các chương trình giáo dục.)

b. It was a huge success, thanks to the effort of volunteers and organizers.

(Đây là một thành công lớn, nhờ vào nỗ lực của các tình nguyện viên và ban tổ chức.)

c. The community center recently hosted a charity event to raise funds for local schools.

(Trung tâm cộng đồng gần đây đã tổ chức một sự kiện từ thiện để gây quỹ cho các trường học địa phương.)

d. The event attracted hundreds of people, including families and local businesses.

(Sự kiện đã thu hút hàng trăm người, bao gồm các gia đình và doanh nghiệp địa phương.)

e. There were games, food stalls, and performances by students.

(Có các trò chơi, gian hàng thực phẩm và các buổi biểu diễn của học sinh.)

Bài hoàn chỉnh

(c) The community center recently hosted a charity event to raise funds for local schools. **(d)** The event attracted hundreds of people, including families and local businesses. **(e)** There were games, food stalls, and performances by students. **(a)** As a result, they raised over $10,000 to support educational programs. **(b)** It was a huge success, thanks to the effort of volunteers and organizers.

Tạm dịch

(c) Trung tâm cộng đồng gần đây đã tổ chức một sự kiện từ thiện để gây quỹ cho các trường học địa phương. (d) Sự kiện đã thu hút hàng trăm người, bao gồm các gia đình và doanh nghiệp địa phương. (e) Có các trò chơi, gian hàng thực phẩm và các buổi biểu diễn của học sinh. (a) Kết quả là, họ đã quyên góp được hơn 10.000 đô la để hỗ trợ các chương trình giáo dục. (b) Đó là một thành công lớn, nhờ vào nỗ lực của các tình nguyện viên và ban tổ chức.

Chọn A